

TÌM HIỂU VĂN KHẮC CHUÔNG CHÙA Ở ĐÀ NẴNG QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Lê Xuân Thông*

Phật giáo Đà Nẵng có lịch sử tồn tại và phát triển đến nay gần 400 năm, và đã để lại những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mang nhiều giá trị, trong đó có văn khắc chuông chùa. Đây là nguồn tư liệu bổ ích giúp cho việc nghiên cứu về Phật giáo địa phương nói riêng và lịch sử-văn hóa của Đà Nẵng nói chung. Thông tin từ những dòng văn khắc sẽ cung cấp cho chúng ta những hiểu biết về công việc Phật sự như dựng chùa, đúc chuông và trong một chừng mực nào đó, phản ánh niềm tin tôn giáo của người dân, tình hình Phật giáo, mức độ ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội qua những thăng trầm lịch sử. Trong khuôn khổ bài viết ngắn này, chúng tôi không thể bàn hết các khía cạnh của văn khắc chuông chùa ở Đà Nẵng, mà chỉ trình bày một số vấn đề nhằm làm rõ đặc điểm, diện mạo và giá trị lịch sử-văn hóa của nó, thiết tưởng cũng đáp ứng được phần nào những yêu cầu cần thiết của bạn đọc.

1. Văn khắc chuông chùa ở Đà Nẵng trước năm 1945

Chuông chùa ở Đà Nẵng trước năm 1945 hiện còn lại không nhiều, bao gồm tám quả chuông của các chùa: Long Hoa (tức chùa làng Đà Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu), An Long (tức chùa Long Thủ - đúng ra phải gọi là Thủ Long, phường Bình Hiên, quận Hải Châu), Phúc Hải (tức chùa làng Hải Châu, nay đã trở thành đình Hải Châu), Tam Thai, Linh Ứng, Thái Bình (phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn), Thanh Khê (phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê) và chùa Từ Vân (nay không còn, địa điểm được xác định thuộc phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê). Tất cả đều có khắc chữ Hán Nôm, trình bày theo hàng dọc chung quanh thân chuông. Nét khắc thường cạn, không sắc nên có nhiều chữ bị mờ, khó đọc. Một số trường hợp sai cả tự dạng, buộc người dịch phải suy nghĩ để đoán chữ, hoặc phải liên hệ thêm các tài liệu liên quan để minh định tự dạng và ý nghĩa của nó. Trường hợp văn chuông chùa Thanh Khê, ngoài lỗi vừa nói trên thì các chữ về địa danh (tên thôn), tự danh (tên chùa) đều bị người đời sau cố ý làm mờ, thậm chí đục bỏ không thể đọc được. Văn chuông chùa Phúc Hải là một trường hợp đặc biệt. Bài văn chuông chỉ hơn một trăm chữ nhưng lại có hai hình thức chữ khác nhau, cả chữ khắc chìm thường thấy và chữ nổi được đúc trực tiếp lên chuông - hình thức này về sau, nhất là những năm gần đây, rất phổ biến khi thể hiện các bài kệ chuông.

Trong số chuông chùa kể trên, có đến một nửa chỉ được khắc vài dòng thông tin ngắn ngủi như những dòng lạc khoản cho biết niên đại, trọng lượng của chuông. Cụ thể như, chuông chùa Tam Thai: *“Minh Mạng thất niên tứ nguyệt cát nhật phụng chú Tam Thai Tự chung, trọng nhất bách lục thập tứ cân”*, nghĩa là: “Ngày tốt tháng 4 năm Minh Mạng thứ 7 (1826) phụng đúc chuông chùa Tam Thai, nặng 164 cân”; chuông chùa Linh Ứng: *“Hoàng triều Thiệu Trị vạn vạn niên tuế thứ Giáp Thìn đông chí hậu”*, nghĩa là: “Sau tiết đông chí năm Giáp Thìn (1844) triều vua Thiệu Trị muôn muôn năm”; chuông

* Trung tâm Quản lý Di sản Văn hóa thành phố Đà Nẵng.



Chuông chùa Thái Bình

chùa Thái Bình: “Tự Đức nhị niên tuế thứ Kỷ Dậu mạnh đông nguyệt cát nhật chú tạo. Xứng trọng cửu thập lục cân bát lượng”, nghĩa là: “Đúc vào ngày tốt tháng 11 năm Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849). Trọng lượng 96 cân 8 lượng”. Còn chuông chùa An Long khắc: “Chú đại hồng chung nhất khẩu Thủ Long Tự thập phương tín cúng công đức. Thái tuế Giáp Thân niên nhị nguyệt thập lục nhật khắc”, nghĩa là: “Tín hữu mười phương phụng cúng đức đại hồng chung chùa Thủ Long. Ngày 16 tháng 2 năm Giáp Thân khắc”. Về quả chuông này, tuy không cho biết niên đại rõ ràng, nhưng dựa vào các yếu tố về kiểu dáng, môtip trang trí... chúng tôi đã đoán định năm Giáp Thân là 1764.⁽¹⁾ Cũng xin nói thêm, dòng văn khắc trên đã khắc sai tên chùa. “Thủ Long Tự”, lẽ ra, chữ Hán phải được viết là 首龍寺, nó vừa đúng với cách viết trong văn bia “Lập thạch bi Thủ Long Tự” (立石碑首龍寺) niên đại 1657, hiện vẫn còn ở chùa, đồng thời, vừa có ý nghĩa sâu xa. Trong khi văn khắc trên chuông lại là 守龍字 “có nghĩa là giữ, bảo vệ, trông coi; còn “tự” 字 có nghĩa là văn tự, tên tự).

Những văn chuông còn lại được coi là một văn bản chỉnh thể, có bố cục rõ ràng, nhiều thông tin quý. Ngắn nhất là bài văn chuông chùa Phúc Hải, khoảng hơn một trăm chữ; dài nhất là văn chuông chùa Thanh Khê, khoảng năm trăm chữ. Các văn chuông đều không ghi rõ tên tác giả, trừ văn chuông chùa Từ Vân, thông qua nội dung, chúng tôi biết được tác giả cũng chính là vị sư trụ trì của chùa là Trang Quảng Hưng. Về mặt niên đại, ngoại trừ văn chuông chùa Long Hoa thuộc thời chúa Nguyễn (1755), còn lại đều thuộc triều Nguyễn (1802-1945). Nội dung đơn giản, đề cập những vấn đề tản mát, như việc tu sửa chùa chiền, hoàn cảnh (hay lý do) đúc chuông một cách rất ngắn gọn; chúc tụng và mong ước xã hội an lạc; ghi lại việc công đức và danh tính của tín hữu cúng dường. Hy hữu như văn chuông chùa Long Hoa có ca ngợi sự vi diệu của tiếng chuông chùa. Tất thảy đều hoàn toàn vắng bóng những luận thuyết thâm sâu về Phật pháp - một mảng nội dung có phần phổ biến đối với văn chuông ở nhiều địa phương.



Chuông chùa Long Hoa (trái) và một đoạn minh văn khắc trên mặt chuông (Ảnh VTL). Nguồn: baodanang.vn



Trước hết, xin nói đến nguồn gốc quả chuông chùa Long Hoa, nguyên thủy không phải của chùa Long Hoa, hay nói đúng hơn, nó vốn không phải của chùa làng Đà Sơn thuộc thành phố Đà Nẵng, mà của chùa Tây Linh làng Đà Sơn thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam ngày nay. Dòng mở đầu của bài văn khắc đã cho biết điều đó: “Kính căn cứ theo làng Đà Sơn, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam, nước Đại Việt, toàn làng cùng tới chùa Tây Linh lạy Phật...”⁽²⁾

Văn chuông chùa Từ Vân khắc năm Khải Định thứ 8 (1923) cho biết lý do đúc chuông có phần đặc biệt, rằng chùa vốn trước đó (năm Nhâm Tuất-1922) đã có đúc một quả chuông, nặng 30kg, nhưng do quả chuông này ít vang nên năm sau, Quý Hợi (1923), lại đúc mới một quả chuông lớn, nặng 63kg.

Văn chuông chùa Phúc Hải khắc năm Minh Mạng thứ 13 (1832) có đề cập đến việc xây cất, sửa chữa chùa chiền: “Năm Giáp Thân Minh Mệnh thứ năm (1824), trùng tu chùa bốn làng. Năm sau (1825) kính được ban sắc tứ tên là chùa Phước Hải”. Tài liệu của Quốc Sử Quán triều Nguyễn cũng có những ghi chép tương tự: “Sửa lại năm Minh Mạng thứ năm, năm thứ sáu Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế đi tuần du phương Nam, xa giá qua chùa, cho biển ngạch Phúc Hải Tự và ban cho một trăm quan tiền”.⁽³⁾

Kinh phí đúc chuông thường là công đức của nhiều người, trước hết là dân làng sở tại. Văn chuông chùa Thanh Khê khắc năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) cho biết chuông được đúc vào năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), và đều do “các bốn đạo trong thôn (...) góp tiền thỉnh chuông cúng vào chùa”. Đồng thời, đã liệt kê danh tính gồm 83 người trong thôn, với đủ mọi thành phần xã hội, cả nam lẫn nữ từ dân thường đến Hội thủ, Chánh Đội trưởng, Lý trưởng.

Nhưng việc Phật sự không của riêng ai, hơn nữa, một làng đôi khi chưa hẳn đã đủ tiền của để vẹn toàn, nhất là việc dựng chùa đúc chuông nhiều tốn kém, vì vậy luôn có sự đóng góp của thiện nam tín nữ từ thập phương. Các văn chuông còn lại đều cho biết điều đó. Văn chuông chùa Long Hoa còn nói rõ hơn: “Hội thủ và bốn đạo toàn làng, tất cả thiện nam tín nữ, thập phương tín cúng, và tín đồ trong hội cùng tất cả con côi, vợ góa lớn nhỏ kính cẩn một lòng tin tưởng phụng thờ Phật, bèn vào năm Ất Hợi kính đúc hồng chung”. Trường hợp chuông chùa Từ Vân có phần khác biệt. Văn chuông cho biết: “Người bốn đạo là bà Nguyễn Thị Lan, vợ chính của viên thông phán họ Trần tại Tòa Khâm sứ ở kinh đô, vốn thọ giới Ưu bà di,⁽⁴⁾ pháp danh Trùng Mỹ, pháp tự Giải Ngọc cúng 20 đồng, đã có công trợ giúp buổi đầu”. Như vậy ở đây, ngoài danh từ “thập phương” (để chỉ những tín hữu Phật giáo mọi nơi) cũng dường như thường thấy, thì tên của một tín nữ xuất hiện một cách trang trọng. Lưu ý là nhiều người công đức với số tiền từ 1 đồng đến 15 đồng cũng được khắc tên nhưng đều nằm trong một bảng liệt kê chung, ở phần cuối bài văn. Có phải sự ưu ái này là do bà là “người bốn đạo”, “thọ giới Ưu bà di” hay do “vợ của viên thông phán họ Trần” ở Tòa Khâm - cơ quan quyền lực nhất ở Trung Kỳ trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương; hoặc trực tiếp nhất là do bà cúng đến 20 đồng - một số tiền lớn - và lại “có công trợ giúp buổi đầu”?

Văn chuông chùa Từ Vân còn có đoạn nói đến hành trạng của vị trụ trì khai sơn Trang Quảng Hưng: “Tăng từ thuở trẻ thơ vào đạo, vốn theo chùa sắc tứ Ngũ Hành Sơn thọ học kinh văn, tu trì khổ hạnh. Năm ngoái tăng đi ngoại tỉnh tu trì học đạo, có xin đơn làm lễ bố thí kỳ an tốt đẹp, độ khắp vong linh, bước lên giới phẩm, dựng chùa đúc chuông, lập tháp đèn ơn, thiết đàn kỳ siêu binh lính đi Tây chết trận, mong cho ta thắng trận giao hòa...”. Đoạn văn tuy ngắn nhưng cũng phần nào giúp chúng ta có được vài thông tin về một vị thiền sư của Phật giáo Đà Nẵng, điều mà ngoài văn chuông chùa Từ Vân không có một bài văn chuông nào đáp ứng được.

Phật giáo là tôn giáo của sự giải thoát. Ngài Thích Ca - bậc thế tôn của Phật giáo - đã dạy: “Cũng như nước của đại dương chỉ có một vị là mặn, học thuyết của ta chỉ có một vị là cứu vớt”. Văn chuông chùa cũng đã thể hiện chủ

thuyết căn bản này của Phật giáo bằng việc làm và ý nguyện của các tăng ni, tín hữu. Đoạn văn vừa nhắc trên của chuông chùa Từ Vân là một ví dụ. Trước đó nữa, văn chuông chùa Long Hoa cũng đã mong mỏi: “Một trăm lẻ tám tiếng chuông mở được mười tám tầng địa ngục, cứu thoát cô hồn mười loài quỷ, để lại ơn phước mãi mãi lâu dài, kế tục đời đời dài lâu. Trên là chúc đương kim thánh thượng tuổi thọ càng tươi, bốn đạo toàn làng tăng thêm tuổi, dân mạnh của nhiều, mưa thuận gió hòa, người người đều phước đức tốt đẹp, vạn vật đều bình yên”.

2. Văn khắc chuông chùa ở Đà Nẵng từ 1945 đến 2010

Về hình thức, diện mạo văn chuông thường chỉ là những bài văn ngắn thậm chí rất ngắn, xoay quanh con số trên dưới 100 chữ mà thôi. Điều đặc biệt là văn chuông thời kỳ này không chỉ có chữ Hán Nôm như thời kỳ trước mà còn có chữ Quốc ngữ. Một số trường hợp văn chuông chỉ toàn chữ Quốc ngữ; nhưng cũng phổ biến các trường hợp vừa có chữ Quốc ngữ vừa có chữ Hán Nôm trên cùng một quả chuông, và đều có cùng một nội dung, ở đây chữ Quốc ngữ chính là phiên dịch nghĩa của phần chữ Hán Nôm. Nó được thể hiện phổ biến cả hai hình thức là chữ khắc chìm và chữ nổi được đúc trực tiếp vào thân chuông.

Bố cục các bài văn không được chặt chẽ, một số trường hợp như những đoạn được nối kết một cách gượng gạo. Văn phong có phần lủng củng, đôi lúc thừa nghĩa và sai về cú pháp. Tác giả của những bài văn thường là của các tăng ni trụ trì chùa. Tuy nhiên, thông qua những dòng ngắn ngủi và còn nhiều hạn chế này, khả dĩ giúp chúng ta có được đôi điều hữu ích.

Trước hết, văn chuông cho biết việc đúc chuông luôn có sự chứng minh của các tăng ni có uy tín từ các chùa khác, không nhất thiết ở địa phương mà có thể ở nhiều tỉnh thành khác. Ví như lễ đúc chuông chùa Bát Nhã do vị “Hòa thượng Tăng cang chùa sắc tứ Báo Quốc và Hải Đức, hiệu là Phước Huệ chứng minh”.^(*) Điều đó đã thể hiện sự giao lưu, liên kết và gắn bó giữa các sư tăng ở các chùa, các địa phương, nó phản ánh xu hướng phát triển tất yếu của Phật giáo Việt Nam. Từ sau phong trào chấn hưng Phật giáo, các tổ chức Phật giáo ra đời để định hướng cho việc hoằng dương Phật pháp. Từ các tổ chức riêng rẽ dần dần được hợp nhất và thống nhất trong một tổ chức Phật giáo chung. Một điều nữa là, qua việc khắc tên các tăng ni của các tổ đình trên chuông chùa, theo chúng tôi, rất ý nghĩa khi chúng ta tìm hiểu hành trạng của các vị thiền sư Việt Nam.

Phật giáo khi truyền vào nước ta đã được nhân dân ta tiếp nhận, quá trình bản địa hóa, dân gian hóa luôn diễn ra một cách mạnh mẽ. Đất vua chùa làng là thế. Xây chùa, tô tượng, đúc chuông là việc chung của toàn làng và cả xã hội. Ở Đà Nẵng cũng vậy. Văn chuông chùa qua các thời kỳ đã phản ánh rất rõ ràng hiện tượng này. Nhưng nếu như văn chuông trước 1945 còn “chịu khó” khắc tên của nhiều người cụ thể (và chủ yếu là nhân dân trong làng hoặc vùng lân cận), thì văn chuông thời kỳ này đều không thể hiện điều đó. Nói về nguồn kinh phí, đóng góp để đúc chuông, câu văn phổ biến nhất là “cùng thiện nam tín nữ mười phương”, hoặc là “đạo hữu mười phương”. Cũng không khó khăn lắm để giải thích cho hiện tượng này. Trước hết đó là sự chuyển giao “sở hữu”. Nếu như trước đó chùa hoàn toàn là của làng (hoặc cho dù do các thiền sư

* Phước Huệ đại sư (1875-1963) khai sơn chùa Hải Đức, từng làm trú trì và tăng cang các chùa Kim Quang, Báo Quốc ở Huế. Xem thêm tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1-2 (49-50). 2005, số chuyên đề tuyển dịch văn bia chùa Huế. BBT.

khai sơn thì vai trò của dân làng sở tại vẫn rất lớn), và đương nhiên mọi công việc liên quan đều do dân làng quán xuyến, công của chủ yếu đều do dân làng đầu góp để phụng sự tam bảo. Nay thì khác, ở Đà Nẵng gần như tất cả chùa có lịch sử sau năm 1945 đều do tăng đồ khai sơn. Ngay cả những ngôi chùa được coi là chùa làng - của làng, các tăng ni cũng đã có mặt để lo việc hoàng dương, nó không còn đóng kín và bị chi phối bởi việc làng, mà đã được đặt trong hệ thống tổ chức và quán xuyến của các tổ chức Phật giáo, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (từ sau 1981). Điều đó cũng có nghĩa khách hành hương, văn cảnh chùa hay cúng dường tam bảo đã vượt ra ngoài phạm vi chật chội của một làng mà đúng nghĩa thập phương. Hơn nữa, đây cũng là thời kỳ mà tín ngưỡng hướng ngoại phát triển mạnh trong xã hội. Số người cầu cúng ngày một tăng lên, danh sách đạo hữu ngày một dài ra, thì không thể có quả chuông nào đủ lớn để lưu danh người cúng dường.

Văn chuông cũng thể hiện những giai đoạn phát triển của Phật giáo đất nước. Chúng ta biết rằng Phật giáo Việt Nam trong và sau phong trào chấn hưng Phật giáo đã cho ra đời nhiều hội, nhiều tổ chức Phật giáo tại nhiều vùng miền, địa phương khác nhau, hoạt động có tính cục bộ. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 1963, các đoàn thể, tổ chức Phật giáo Việt Nam khai mạc Đại hội Phật giáo Việt Nam thống nhất tại chùa Xá Lợi (Sài Gòn), đi đến thống nhất thành lập một tổ chức chung gọi là Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Bởi vậy, những quả chuông được đúc trong khoảng thời gian từ nửa sau thập niên 60 đến năm 1975, thường có những bài văn khắc với câu mở đầu là một tiêu ngữ “Phật giáo Việt Nam Thống nhất”.

Nếu như văn chuông trước 1945, các dòng lạc khoản thường thể hiện niên đại bằng việc sử dụng niên hiệu của những ông vua phong kiến, thì thời kỳ này đều được thể hiện bằng kỷ nguyên Phật giáo (tức Phật lịch), thể hiện sự thống nhất chung của toàn thể tín đồ trong quan điểm về ngày Phật Thích Ca tịch diệt, cũng là năm mở đầu cho kỷ nguyên của Phật giáo - năm 544 trước Công nguyên.

Điều đặc biệt ở văn chuông thời kỳ này là sự xuất hiện phổ biến của hai bài kệ chuông vốn rất quen thuộc với nhiều người:

- (I) Nguyện đem tiếng chuông này thấu khắp mọi cõi
Dù ngục sâu tăm tối vẫn đều nghe
Nghe được lục trần đều trong sạch, chứng ngộ tròn đầy
Tất thấy chúng sinh thành chính giác.
- (II) Nghe tiếng chuông, phiền não vơi
Trí huệ nảy, Bồ đề sinh
Lìa địa ngục, thoát hỏa khanh
Nguyện thành Phật độ chúng sanh
Ăn dā ra để dā tá ha.

Như vậy, thay vì dùng những lời lẽ để triết thuyết về tác dụng và ý nghĩa cao sâu của tiếng chuông chùa, thì giới tăng ni đã mượn những bài kệ có sẵn. Có lẽ, người ta ý thức được rằng mọi triết lý sâu xa về sự vi diệu của tiếng chuông chùa đã được thể hiện quá đầy đủ trong hai bài kệ, hà cớ gì phải mất công thêm nữa. Tiếng chuông như ánh hào quang của Đức Thế Tôn dẫn dắt những linh hồn lạc lối, soi rọi trong khắp cả tam thiên thế giới, cải hóa những con người đang trong vòng mê muội đắm mình trong bể trầm luân, tất cả đều sẽ được tẩy trần đi vào con đường đạo hạnh, rửa sạch căn nguyên tội lỗi, bỏ được mọi chấp ngã, vọng hoặc để vào cõi niết bàn thanh tịnh.

Cho dầu thế nào thì việc phổ biến hai bài kệ trên cũng góp phần làm cho văn khắc chuông chùa Đà Nẵng thêm phần sinh động, có chiều sâu, nó như làm cho bài minh văn “sống” hơn và có hồn hơn.

L X T

CHÚ THÍCH

- (1) Lê Xuân Thông (2008), “Về chuông đồng Phật giáo thời chúa Nguyễn trên đất Đà Nẵng”, tạp chí *Khoa học và Phát triển*, Số Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng, số (135+136), tr. 47.
- (2) Tài liệu địa lý-lịch sử cho biết làng Đà Sơn (thuộc Đà Nẵng ngày nay), lúc bấy giờ thuộc huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn; còn phủ Thăng Hoa bao gồm 3 huyện Lễ Dương, Duy Xuyên và Hà Đông, là vùng đất thuộc nam sông Thu Bồn. Huyện Lễ Dương tương ứng với huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam ngày nay.
Như vậy, qua đoạn văn khắc trên cho phép khẳng định rằng quả chuông này vốn dĩ của chùa Tây Linh làng Đà Sơn nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, chứ không phải làng Đà Sơn ở Đà Nẵng.
- (3) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 450.
- (4) Phụ nữ tại gia thọ ngũ giới (tức là năm giới cấm: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ - nói dối và uống rượu), là một trong tứ chúng (Tì kheo, Tì kheo ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Minh Chi (2003), *Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
2. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
4. Phân viện Nghiên cứu Phật học - Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2002), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Hà Văn Tấn (2005), *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
6. Lê Xuân Thông (2007), *Văn khắc Hán Nôm trên chuông đồng Phật giáo người Việt ở Đà Nẵng*, Báo cáo khoa học đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Bản lưu của tác giả.
7. Lê Xuân Thông (2008), “Về chuông đồng Phật giáo thời chúa Nguyễn trên đất Đà Nẵng”, tạp chí *Khoa học và Phát triển*, Số Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng, số (135+136), tr. 46-47, 61.
8. Lê Xuân Thông (2009), “Ngày xuân và đôi nét về chuông chùa người Việt ở Đà Nẵng (Từ đầu thời Nguyễn - 1802 đến nay)”, tạp chí *Khoa học và Phát triển*, Số Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng, số (143-144), tr. 50-53.
9. Chu Quang Trứ (1998), “Chuông đồng chùa Việt và văn chuông đồng các thời”, *Mỹ thuật Lý-Trần: mỹ thuật Phật giáo*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 488-532.

TÓM TẮT

Phật giáo Đà Nẵng có lịch sử tồn tại và phát triển đến nay gần 400 năm, và đã để lại những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mang nhiều giá trị, trong đó có văn khắc chuông chùa. Đây là nguồn tư liệu bổ ích giúp cho việc nghiên cứu về Phật giáo địa phương nói riêng và lịch sử-văn hóa của Đà Nẵng nói chung. Bài viết này không thể bàn hết các khía cạnh của văn khắc chuông chùa ở Đà Nẵng, mà chỉ trình bày một số vấn đề nhằm làm rõ đặc điểm, diện mạo và giá trị lịch sử-văn hóa của nó qua các thời kỳ lịch sử.

ABSTRACT

A STUDY ABOUT INSCRIPTIONS ON PAGODA BELLS IN ĐÀ NẴNG CITY THROUGH HISTORICAL PERIODS

So far, Buddhism in Đà Nẵng city has historically existed and developed for nearly 400 years, and had left tangible and intangible cultural heritage of great value, including inscriptions on pagoda bells. These are useful documentary sources for the study of Buddhism in the region in particular and the history and culture of Đà Nẵng in general. This article does not discuss every aspect of inscriptions on pagoda bells in Đà Nẵng, but it focus on presenting the issues in order to clarify the characteristics, aspect and its historical and cultural value through historical periods.